



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

## A BRIEF HISTORY OF INTERPRETATION IN JAPAN AND VIETNAM

Nguyen Thi Nhu Y\*

*Faculty of Japanese Language and Culture, University of Foreign Language Studies,  
The University of Da Nang, 131 Lương Nhu Học, Cam Le Ward, Da Nang City, Vietnam*

Received 08 November 2025

Revised 12 February 2026; Accepted 09 April 2026

**Abstract:** This paper compares two distinct trajectories in the history of interpretation in Japan and Vietnam, shaped by the unique contexts and strategies of each nation. The historical development of interpretation in Japan is characterized by state-driven proactivity and institutional guidance. Systematic institutionalization commenced from the 7th to 9th centuries, was reinforced through the Nagasaki Interpreters during the Edo period, and underwent continuous adjustment to respond to external challenges, exemplified by the Phaeton incident of 1808. The zenith of social recognition came from the influential media event of the Apollo Program in 1969, which elevated interpretation to the status of a formal academic discipline. Conversely, the history of interpretation in Vietnam was profoundly influenced by the colonial context, with initial professionalization emerging as a product of the ruling administrative apparatus. After 1945, interpretation was reoriented to serve as an instrument for the national liberation struggle, reaching its pinnacle at the Geneva Conference of 1954 and the Paris Peace Accords of 1973. Thus, while interpretation in Japan served the strategy of national development and international adaptation, interpretation in Vietnam functioned as a sharp instrument for the struggle for independence and the assertion of national sovereignty.

*Keywords:* interpretation, history of interpretation, comparative history

---

\* Corresponding author.

Email address: [ngthnhuy@gmail.com](mailto:ngthnhuy@gmail.com)<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5665>

# LƯỢC SỬ PHIÊN DỊCH TẠI NHẬT BẢN VÀ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Như Ý

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng,  
131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam*

Nhận bài ngày 08 tháng 11 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 02 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 09 tháng 4 năm 2026

**Tóm tắt:** Bài viết này so sánh hai quỹ đạo riêng biệt của lịch sử phiên dịch tại Nhật Bản và Việt Nam, được định hình bởi bối cảnh và chiến lược riêng của mỗi nước. Lịch sử phiên dịch Nhật Bản đặc trưng bởi tính chủ động và vai trò định hướng của nhà nước. Việc thể chế hóa diễn ra có hệ thống từ thế kỷ 7-9, được củng cố qua đội ngũ Thông sự Nagasaki thời Edo và liên tục điều chỉnh để ứng phó với các thách thức ngoại sinh, điển hình là sự kiện tàu Phaeton 1808. Phát triển đỉnh cao được xã hội công nhận sau Chương trình Apollo 1969, qua đó nâng tầm phiên dịch thành lĩnh vực học thuật chính quy. Ngược lại, lịch sử phiên dịch Việt Nam chịu sự chi phối sâu sắc của bối cảnh thuộc địa, với sự chuyên nghiệp hóa ban đầu là sản phẩm của bộ máy cai trị. Sau năm 1945, phiên dịch được tái định hướng, trở thành công cụ phục vụ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, với vai trò đỉnh cao tại Hội nghị Genève 1954 và Hiệp định Paris 1973. Như vậy, phiên dịch tại Nhật Bản phục vụ chiến lược phát triển đất nước và thích ứng quốc tế, còn phiên dịch tại Việt Nam là công cụ sắc bén cho cuộc đấu tranh giành độc lập và khẳng định chủ quyền dân tộc.

*Từ khóa:* phiên dịch, lược sử phiên dịch, lịch sử so sánh

## 1. Đặt vấn đề

Phiên dịch, với tư cách là một hoạt động giao tiếp bằng lời nói, có lịch sử lâu đời, đi trước cả sự phát minh ra chữ viết và hoạt động biên dịch (Pöchhacker, 2004). Tuy nhiên, chính bản chất truyền miệng này lại là một thách thức lớn, khiến các nghiên cứu về lịch sử phiên dịch gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm và xác thực tư liệu. Dù vậy, trong những thập kỷ gần đây, nỗ lực tái cấu trúc lịch sử phiên dịch thế giới đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, với các công trình tổng quát phác thảo những giai đoạn phát triển chính và vai trò của phiên dịch trong các nền văn minh lớn (Munday, 2001; Pöchhacker, 2004; ...).

Trong bối cảnh học thuật đó, lịch sử phiên dịch tại Nhật Bản và Việt Nam mang đến một trường hợp nghiên cứu so sánh, đối chiếu có giá trị. Tại Nhật Bản, các nghiên cứu về lịch sử phiên dịch đã hình thành một nền tảng tương đối vững chắc, bao gồm: các công trình tổng quan (Torikai, 2007; Torikai và cộng sự, 2013) và các chuyên khảo phân tích sâu sắc các giai đoạn lịch sử then chốt như thời kỳ Mạc phủ và Minh Trị Duy Tân (Kimura, 2012; Clements, 2015; ...). Các nghiên cứu so sánh lịch sử phiên dịch hiện có, tập trung trong phạm vi khu vực văn hóa chữ Hán như: Nhật - Trung (Shibata, 1969; Hiratsuka, 2015; ...), Nhật - Hàn (Kawabata, 2013; Kim, 2016; ...) hoặc giữa khu vực với phương Tây (Jansen, 2002; King và cộng sự, 2014; ...), nhưng chưa có nghiên cứu nào thực hiện công trình nghiên cứu so sánh có tính hệ thống giữa Nhật Bản và Việt Nam.

Ngược lại, thực trạng nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy sự thiếu vắng một công trình chuyên khảo mang tính tổng quan và hệ thống về lịch sử ngành, ngoại trừ một bài viết sơ khởi của Vũ (2022). Lịch sử phiên dịch chủ yếu chỉ được đề cập một cách phân mảnh trong các công trình về đào tạo phiên dịch (Lê, 2022; Đào, 2022; ...) hoặc trong các nghiên cứu về tiếp biến văn hóa thời Pháp thuộc (Đoàn, 2022; ...), hay vai trò của phiên dịch trong các hội nghị quốc

tế Genève 1954, Paris 1973 (Thanh, 2023; Hoàng, 2015; ...).

Từ tổng quan trên, có thể nhận diện một khoảng trống nghiên cứu về so sánh lịch sử phiên dịch giữa hai quốc gia. Thông qua việc khảo cứu và phân tích tư liệu lịch sử, nghiên cứu này hướng đến mục tiêu tái dựng hai quỹ đạo phát triển của hoạt động phiên dịch tại Nhật Bản và Việt Nam. Hai quỹ đạo này vừa song hành bởi những tương đồng trong khởi nguồn từ văn hóa Hán, vừa phân kỳ bởi những dị biệt sâu sắc trong các tiến trình phát triển về sau. Bài báo này kỳ vọng mang lại những đóng góp khoa học quan trọng: (1) Bổ sung vào kho tàng tri thức của ngành phiên dịch học một lát cắt so sánh lịch sử ngoài không gian Âu - Mỹ; (2) Luận giải vai trò của phiên dịch với tư cách là một tác nhân trong các quá trình chuyển đổi chính trị - xã hội, kiến tạo văn hóa tại hai quốc gia.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Định nghĩa phiên dịch

Khái niệm dịch thuật được Pöchhacker (2004, tr. 11) đã tổng hợp qua nhiều lăng kính. Cụ thể, theo Rabin (1958), dịch thuật là quá trình truyền tải cùng một ý nghĩa của phát ngôn nói hoặc viết được tạo ra trong ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Brislin (1976) định nghĩa đó là sự chuyển giao tư tưởng và ý niệm từ một ngôn ngữ sang một ngôn ngữ khác, dù các ngôn ngữ đó ở dạng viết, nói hay ký hiệu. Salevsky (1993) khẳng định dịch thuật là một chuỗi các hành động phức tạp, liên quan đến tình huống, chức năng để tạo ra văn bản đích, dành cho người nhận trong một nền văn hóa hoặc ngôn ngữ khác, dựa trên văn bản nguồn cho trước. Toury (1995) lại cho rằng bất kỳ phát ngôn nào được trình bày hoặc được xem là một ‘bản dịch’ trong một nền văn hóa, bất kể dựa trên cơ sở nào. Cả bốn định nghĩa về dịch thuật này đều bao quát hai lĩnh vực biên dịch và phiên dịch, với điểm chung là hoạt động trung gian giao tiếp giữa các ngôn ngữ, nhưng hình thức văn bản đích của biên dịch là văn bản viết còn phiên dịch là lời nói. Các định nghĩa về biên dịch có thể đồng nhất với định nghĩa về dịch thuật. Trong khi đó, dù được coi là một hoạt động dịch thuật nhưng phiên dịch là một dạng đặc biệt của dịch thuật.

Để làm rõ tính đặc thù này, các nhà nghiên cứu đã đưa ra những định nghĩa riêng.

Kade (1968) định nghĩa phiên dịch là “*một hình thức dịch thuật (theo nghĩa rộng), trong đó, (a) văn bản ngôn ngữ nguồn chỉ được trình bày một lần và do đó không thể xem lại hay phát lại, và (b) văn bản ngôn ngữ đích được tạo ra dưới áp lực thời gian, có ít cơ hội để sửa chữa và chỉnh sửa*”.

Seleskovitch (1992) thì phân biệt một cách đơn giản rằng “*Biên dịch là dịch văn bản viết bằng văn bản viết, còn Phiên dịch là dịch thông điệp nói bằng thông điệp nói*”.

Tương tự, Pöchhacker (2004) cho rằng “*Phiên dịch là một hình thức dịch thuật trong đó, một bản dịch đầu tiên và cũng là cuối cùng sang một ngôn ngữ khác được tạo ra dựa trên một lần trình bày duy nhất của một phát ngôn bằng ngôn ngữ nguồn*”.

Ngoài ra, phiên dịch còn bao gồm cả ngôn ngữ ký hiệu, vì vậy, phiên dịch còn là việc dịch thông điệp ở ngôn ngữ nguồn thành thông điệp ở ngôn ngữ đích, dù hai ngôn ngữ này ở dạng lời nói hay ngôn ngữ ký hiệu.

Do đó, bài viết này sử dụng định nghĩa theo nghĩa rộng: “*Phiên dịch là hình thức dịch thuật diễn ra tức thời dựa trên một lần trình bày duy nhất của một phát ngôn bằng lời nói hay ký hiệu ở ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích*”.

Trong phạm vi bài báo này, khái niệm phiên dịch được sử dụng với các thuật ngữ khác nhau. Trong đó, *thông sự* (Tsuji/Osa) được dùng để chỉ người làm công tác phiên dịch gắn liền với các thương cảng và hoạt động ngoại thương tại Nhật Bản thời kỳ sơ khởi và thời kỳ Edo.

Trong khi đó, *thông ngôn* là thuật ngữ phổ biến tại Việt Nam dưới thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc, dùng để chỉ những người thực hiện nhiệm vụ truyền đạt ngôn ngữ trực tiếp trong lĩnh vực hành chính và ngoại giao. Đối với giai đoạn hiện đại tại cả hai quốc gia, *phiên dịch* được sử dụng như một thuật ngữ chung cho hoạt động chuyển đổi ngôn ngữ nói.

## 2.2. Nghiên cứu phiên dịch

Mặc dù phiên dịch là một hoạt động đã có từ lâu đời, gắn liền với lịch sử giao thương và văn hóa giữa các dân tộc, nhưng ngành nghiên cứu phiên dịch (Interpreting Studies) chỉ thực sự hình thành vào đầu thế kỷ XX cùng với sự phát triển của nghiên cứu dịch thuật nói chung.

Nghiên cứu phiên dịch có khởi nguồn từ châu Âu vào đầu thế kỷ XX. Một bước ngoặt quan trọng diễn ra sau Hội nghị Hòa bình Paris năm 1919, khi hoạt động phiên dịch trong bối cảnh hội nghị quốc tế, điển hình là các kỳ họp của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc, bắt đầu thu hút sự quan tâm từ giới học thuật (Munday, 2001).

Trong giai đoạn 1930-1940, nhiều trường đại học lớn ở phương Tây đã mở các chương trình đào tạo phiên dịch viên chuyên nghiệp. Song song với đó, các công trình nghiên cứu khoa học liên ngành cũng được triển khai, đi sâu vào các khía cạnh tâm lý học, quá trình nhận thức và phương pháp rèn luyện kỹ năng cho phiên dịch viên. Sự phát triển này càng được thúc đẩy mạnh mẽ sau Chiến tranh thế giới thứ hai với sự phổ biến của hình thức phiên dịch đồng thời, đòi hỏi các nghiên cứu chuyên sâu hơn về đặc điểm và cách thức đào tạo.

Thập niên 1970 - 1980 ghi dấu ấn của trường phái nghiên cứu Paris, do các phiên dịch viên hội nghị giàu kinh nghiệm như Seleskovitch hay Lederer khởi xướng. Dù có tầm ảnh hưởng lớn, trường phái này sau đó đã vấp phải chỉ trích vì thiếu nền tảng lý thuyết và phương pháp luận khoa học chặt chẽ. Để khắc phục hạn chế này, giới nghiên cứu đã chuyển hướng sang các phương pháp thực nghiệm như quan sát khách quan hành vi phiên dịch bằng công cụ khoa học hoặc phân tích các kho dữ liệu phiên dịch thực tế như Kirchoff, Gile.

Kể từ đó đến nay, tiếp cận thực chứng đã trở thành hướng chủ đạo trong nghiên cứu phiên dịch. Hướng đi này tích hợp các khung lý thuyết và phương pháp từ những ngành khoa học liên quan như tâm lý học và ngôn ngữ học, nhằm đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo được triển khai trong khuôn khổ tiếp cận liên ngành, kết hợp các phương pháp nghiên cứu sử liệu, so sánh, và phân tích - tổng hợp để có được góc nhìn đa chiều. Cụ thể, phương pháp sử liệu là công cụ chính để tái hiện một cách hệ thống lịch sử phiên dịch tại Việt Nam và Nhật Bản, tập trung vào các bối cảnh, sự kiện và nhân vật có ảnh hưởng. Trên cơ sở các dữ kiện lịch sử đó, phương pháp so sánh được áp dụng để đối chiếu, tìm ra các quy luật tương đồng và khác biệt trong bức tranh toàn cảnh của lịch sử dịch thuật hai nước, lý giải các đặc thù riêng về mặt văn hóa. Cuối cùng, toàn bộ dữ liệu được xử lý thông qua phương pháp phân tích và tổng hợp nhằm diễn giải và rút ra những kết luận khoa học có giá trị.

Nguồn tư liệu chính của bài báo, bao gồm sách chuyên khảo, bài báo khoa học, và các luận án uy tín của Việt Nam, Nhật Bản và quốc tế, là cơ sở dữ liệu để đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy cho các lập luận và kết luận được trình bày.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Lược sử phiên dịch tại Nhật Bản

#### 4.1.1. Osa và hệ thống thông sự thời kỳ sơ khởi

Từ thế kỷ thứ 7, Nhật Bản đã chủ động mở rộng giao thương với lục địa Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên, nhằm tiếp thu những thành tựu văn minh và tư tưởng tiên bộ như Hán tự, hệ thống đo lường, Phật giáo, khoa học, kỹ thuật và cả thể chế chính trị. Trong giai đoạn này, vai trò trung gian ngôn ngữ chủ yếu được đảm nhận bởi những *Toraijin* (渡来人). *Toraijin* là những người đã di cư đến Nhật Bản từ Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên, cũng như những người Nhật Bản từng đặt chân đến những vùng đất này và trở về. Họ mang theo những kỹ thuật và tinh hoa văn hóa ngoại quốc, đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy giao lưu giữa Nhật Bản và các nước láng giềng nhờ vào khả năng ngôn ngữ và sự am hiểu sâu sắc về nền văn hóa đó.

Theo thời gian, công việc phiên dịch dần được ghi nhận trong các tài liệu lịch sử như một nghề chính thức, và người hành nghề được gọi là *Osa* (おさ [訳語・通事], dịch ngữ/thông sự). *Osa* cũng đảm nhận công việc thông sự ngoại giao cho chính quyền. Trong giai đoạn từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 9, các sứ thần Nhật Bản sang Trung Quốc phần lớn đều thông thạo chữ Hán nhưng thường không thể giao tiếp trực tiếp với các quan lại tại đây nếu thiếu vắng *Osa*. Theo ghi chép trong *Nhật Bản Thư Ký* (日本書紀), vào năm 607, khi Ono no Imoko được cử làm phái viên thứ hai đến triều đại nhà Tùy, Kuratsukuri no Fukuri, đã đồng hành cùng ông với vai trò là *Osa* (Torikai và cộng sự 2013).

Ngay trong giai đoạn này, để đáp ứng nhu cầu cấp thiết về đội ngũ thông sự tiếng Trung, vào năm 817, chính quyền Nhật Bản đã chính thức thiết lập một chương trình đào tạo thông sự tiếng Trung tại đại học liêu (大学寮-*Daigakuryo*). Đây là cơ quan giáo dục hành chính trung ương cao nhất của nhà nước Nhật Bản thời cổ đại, được hình thành từ thế kỷ thứ VII dưới thời Thiên hoàng Tenji và có chức năng quản lý học viên, tổ chức thi cử và thực hiện các nghi lễ học thuật quốc gia. Dù chương trình đào tạo thông sự tại đại học liêu tập trung vào kỹ năng giao tiếp, năng lực đối thoại của các thông sự vẫn còn hạn chế, khiến họ thường phải sử dụng *bút đàm* như một phương tiện hỗ trợ trong quá trình tác nghiệp.

Song song với tiếng Trung, việc đào tạo thông sự cho các ngôn ngữ khác cũng được nhà nước quan tâm. Một đội ngũ thông sự tiếng Silla<sup>1</sup> đã được duy trì thường trực tại đảo Tsushima, một hòn đảo nằm ở vị trí chiến lược giữa bán đảo Triều Tiên và Nhật Bản.

Sự thể chế hóa hoạt động thông sự còn được ghi nhận rõ trong *Diên Hỷ Thức* (延喜式, 927), một tác phẩm về luật pháp và phong tục Nhật Bản. Tư liệu này cho thấy các phái đoàn ngoại giao đến nhà Đường, Bột Hải<sup>2</sup> và Silla đều có thông sự tháp tùng. Đồng thời, tư liệu cũng ghi chép các quy định rõ ràng về chức vụ, địa vị, xuất thân của họ, với hệ thống cấp bậc được phân định rõ ràng như *Daisuji* (大通事/大通詞, Đại Thông Sự) và *Shotsuji* (小通事/小通詞, Tiểu Thông Sự). Tuy nhiên, đến cuối thế kỷ thứ 9, các hoạt động đào tạo thông sự do nhà nước tổ chức nói trên đã bị đình chỉ.

#### 4.1.2. Thông sự Nagasaki và hoạt động phiên dịch đặc thù

Trong nửa đầu thế kỷ 16, tại Kyushu, nơi giao thoa của nhiều cộng đồng nói tiếng Trung, Triều Tiên, Bồ Đào Nha và Hà Lan, hoạt động thông sự tại Nhật Bản chủ yếu do các cá nhân

<sup>1</sup> Shilla còn gọi là Tân La (新羅), chế độ quân chủ tồn tại lâu đời nhất ở Bán đảo Triều Tiên cổ đại từ năm 57 TCN – 935.

<sup>2</sup> Bột Hải (渤海) là một vương quốc đa sắc tộc của Triều Tiên tồn tại từ năm 698-926.

*Osa* hành nghề tự do đảm nhiệm, được thuê bởi các thương quán nước ngoài ấy.

Tuy nhiên, *Sắc lệnh tỏa quốc* được ban hành năm 1639 và việc chỉ định Nagasaki là cảng giao thương duy nhất vào năm 1641 đã tạo ra một bước ngoặt quan trọng về hoạt động thông sự trong thời kỳ Edo: sự hình thành một đội ngũ thông sự công vụ chính thức, được biết đến với tên gọi *Thông sự Nagasaki* (長崎通詞). Đây là nhóm thông sự chịu sự quản lý trực tiếp của chính quyền Mạc phủ, chuyên trách các công tác dịch thuật phục vụ hoạt động hàng hải, thương mại và ngoại giao. Hệ thống này được phân thành hai nhánh chính: *Oranda Tsuji* (阿蘭陀通詞, Thông sự Hà Lan) và *To Tsuji* (唐通事, Thông sự nhà Đường). Trong khi *Oranda Tsuji* là người Nhật học tiếng Hà Lan, thì *To Tsuji* phần lớn là hậu duệ của các thương nhân hoặc người tị nạn Trung Quốc đã nhập tịch Nhật Bản (Torikai và cộng sự 2013). Ngoài ra, còn có nhóm thông sự tiếng Triều Tiên tại Tsushima, tiếng Ryukyu tại Satsuma và tiếng Ainu tại Ezo. Các nhánh này tạo nên một mạng lưới giao tiếp liên văn hóa đa dạng.

Mô hình *Thông sự Nagasaki* được xem là một hệ thống đặc thù trên thế giới về mức độ thể chế hóa, với các đặc điểm nổi bật: a) Được công nhận là quan lại địa phương phục vụ Mạc phủ; b) Chức vụ mang tính thế tập, cha truyền con nối; c) Có hệ thống cấp bậc, thi cử và đào tạo bài bản; d) Đảm nhiệm đa chức năng, từ thông dịch đến đàm phán ngoại giao, thương mại. Đặc biệt, các *Oranda Tsuji* đã đóng góp to lớn cho lĩnh vực Hà Lan học (蘭学) và quá trình tiếp thu văn minh phương Tây, thông qua việc dịch thuật các tác phẩm về khoa học, kỹ thuật, và nhất là y học.

#### 4.1.3. Sự chuyển dịch sang đào tạo thông sự tiếng Anh và các ngôn ngữ khác từ biến cố quân hạm Phaeton

Sự kiện quân hạm Phaeton năm 1808 là một cú sốc lớn, phơi bày sự yếu kém của Nhật Bản thời bế quan tỏa cảng. Khi quân hạm Anh Phaeton treo cờ và giả dạng tàu Hà Lan, tự ý xâm nhập cảng Nagasaki và bắt giữ con tin để yêu cầu cung cấp vật tư, Mạc phủ đã nhận ra mối đe dọa trực tiếp từ phương Tây. Vụ việc không chỉ khiến quan phụng hành Nagasaki phải mổ bụng tự sát nhận trách nhiệm mà còn buộc Mạc phủ phải hành động. Ngay năm sau 1809, một mệnh lệnh được ban hành: yêu cầu các thông sự tiếng Hà Lan tại Nagasaki phải học thêm tiếng Anh và tiếng Nga để ứng phó với tình hình mới. Đây được xem là mốc khởi đầu cho ngành nghiên cứu Anh học tại Nhật Bản, dẫn đến sự ra đời của các công trình nghiên cứu tiếng Anh tiên phong như: *Angeria Kogaku Shosen* năm 1811 và từ điển Anh - Nhật đầu tiên *Angeria Gorin Taisei* năm 1814 (Hiraoka, 2013).

Tính cấp bách của việc nắm vững tiếng Anh càng được đẩy lên cao sau sự kiện hạm đội *Tàu đen* (黒船) của Phó Đề đốc Perry cập bến năm 1853 nhằm gây áp lực, yêu cầu mở cửa giao thương. Trong các cuộc đàm phán căng thẳng này, thông dịch viên Hori Tatsunosuke đã giữ một vai trò quan trọng trong đàm phán. Giai thoại về Hori Tatsunosuke vốn là một thông sự tiếng Hà Lan, đã đáp lại hạm đội của Perry bằng một câu tiếng Anh lưu loát “*I can speak Dutch*” (Tôi có thể nói tiếng Hà Lan) là một biểu tượng cho sự thay đổi mang tính thời đại này. Dưới áp lực quân sự và ngoại giao ngày càng gia tăng, Mạc phủ đã lần lượt ký kết *Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị với Mỹ* (日米和親条約) năm 1854 và *Hiệp ước Hòa bình và Hữu nghị với Nga* (露和親条約) năm 1855, chính thức chấm dứt chính sách bế quan tỏa cảng. Hệ quả trực tiếp của các hiệp ước này là việc mở cửa ba cảng Nagasaki, Shimoda và Hakodate, khởi đầu một chặng đường mới cho lịch sử phiên dịch Nhật Bản.

Bắt nguồn từ một cuộc khủng hoảng an ninh, nhu cầu về một thể hệ thông dịch viên mới am hiểu tiếng Anh và các ngôn ngữ phương Tây như: Nga, Pháp, Đức đã ra đời, đặt ra thách thức lớn nhất cho các Thông sự Nagasaki: chuyển dịch quyền lực ngôn ngữ từ tiếng Hà Lan

sang tiếng Anh hoặc các ngôn ngữ khác.

Sau Cải cách Minh Trị, bước chuyển này càng trở nên mạnh mẽ hơn. Thay vì chỉ tập trung tại Nagasaki, những thông sự ưu tú nhất đã phân tán khắp Nhật Bản để đảm nhiệm các vị trí trọng yếu trong chính quyền mới. Ví dụ điển hình là Moriyama Takichiro trở thành viên chức cấp cao tại Hyogo, Nishi Kichijuro thăng tiến đến chức Chánh án Đại thẩm viện, hay Namura Gohachiro và Hori Tatsunosuke phục vụ trong các cơ quan quan trọng như Bộ Công nghiệp và Ủy ban Khai thác Hokkaido (Kimura, 2012). Sự phân tán này cho thấy kỹ năng ngôn ngữ và sự am hiểu văn hóa phương Tây đã trở thành một nguồn vốn xã hội quý giá, được nhà nước Minh Trị trọng dụng cho công cuộc hiện đại hóa. Từ những chuyên gia ngôn ngữ của Mạc phủ, họ trở thành công chức, nhà kỹ trị và nhà giáo dục, đóng góp trực tiếp vào việc định hình nhà nước Nhật Bản hiện đại. Như vậy, phiên dịch không chỉ là công cụ của quyền lực, mà còn là những tác nhân tích cực, sử dụng năng lực của mình để định vị lại vai trò trong một cấu trúc xã hội đang thay đổi.

#### **4.1.4. Sự hình thành phiên dịch hội nghị chuyên nghiệp tại tòa án Tokyo**

Tòa án Quân sự quốc tế Viễn Đông có tên thường gọi là Tòa án Tokyo, xét xử các lãnh đạo chính phủ và quân sự Nhật Bản về tội ác chiến tranh trong Thế chiến II diễn ra từ tháng 5/1946 đến tháng 11/1948. Do sự đa dạng về ngôn ngữ của người tham gia, phiên dịch đóng vai trò tối quan trọng tại Tòa án này. Đặc điểm nổi bật của hệ thống phiên dịch tại Tòa án Tokyo là cấu trúc ba tầng: phiên dịch viên là người Nhật Bản, giám sát viên kiểm tra chất lượng phiên dịch là người Mỹ gốc Nhật, người phân xử ngôn ngữ đưa ra phán quyết về các tranh chấp liên quan đến phiên dịch và dịch thuật là sĩ quan quân đội Mỹ.

Phiên dịch chủ yếu được thực hiện giữa tiếng Nhật và tiếng Anh. Tòa án có sự tham gia của tổng cộng gần 30 phiên dịch tiếng Anh chính thức, trong đó chỉ có 5 người làm việc trong suốt thời gian diễn ra phiên tòa. Ngoài ra, Tòa án cũng sử dụng phương thức như phiên dịch tiếp xúc với ngôn ngữ trung gian là tiếng Nga, Pháp, Trung, Hà Lan, Mông Cổ và các ngôn ngữ khác. Trong tháng đầu tiên, phiên dịch được thực hiện trực tiếp tại bàn của công tố viên và luật sư bào chữa. Sau đó, tòa án cho lắp đặt các cabin phiên dịch và hệ thống thiết bị phục vụ phiên dịch khác. Tuy nhiên, nhận thấy phiên dịch đồng thời giữa tiếng Nhật và tiếng Anh là không khả thi, Tòa án chuyển sang sử dụng hình thức phiên dịch chuỗi. Phiên dịch liếc đọc đồng thời chỉ được áp dụng khi người phát biểu đọc từ một văn bản đã có sẵn bản dịch. Nhờ hình thức phiên dịch chuỗi, các giám sát viên có thể đối chiếu bản dịch với biên bản tốc ký và kịp thời đưa ra chỉnh sửa khi phát hiện sai sót. Bên cạnh đó, tất cả các tài liệu được trình bày làm bằng chứng đều phải được dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Nhật theo yêu cầu của tòa án. Tổng cộng 230 dịch giả đã dịch một khối lượng tài liệu khổng lồ lên tới 30.000 trang. Riêng việc dịch bản án đã có sự tham gia của 9 dịch giả người Mỹ gốc Nhật và 26 dịch giả người Nhật, hoàn thành 300.000 từ trong vòng 3 tháng.

Với việc sử dụng phiên dịch như một thủ tục chính thức trong một sự kiện với người tham gia từ hơn 10 quốc gia, cùng với việc sử dụng các cabin và hệ thống phiên dịch đồng thời, Tòa án Tokyo được xem là sự kiện tiên phong trong lĩnh vực phiên dịch hội nghị ở Nhật Bản (Torikai và cộng sự, 2013).

#### **4.1.5. Phiên dịch đồng thời và sự kiện tàu Apollo**

Sự kiện tàu Apollo đổ bộ lên Mặt Trăng ngày 20/7/1969 thu hút sự chú ý của toàn cầu. Để tường thuật chân thực nhất sự kiện lịch sử này, đài truyền hình NHK của Nhật Bản đã phát sóng trực tiếp toàn bộ quá trình. Trong đó, bên cạnh các chuyên gia bình luận, đội ngũ phiên dịch viên đã đóng vai trò then chốt trong việc truyền tải thông điệp của các phi hành gia đến

khán giả. Thông thường, phiên dịch viên làm việc trong phòng thu và chỉ truyền tải giọng nói. Tuy nhiên, trong sự kiện này, phiên dịch viên đồng thời Nishiyama Sen đã được đưa ra trường quay để dịch trực tiếp trước ống kính. Thời bấy giờ, nghề phiên dịch đồng thời gần như chưa được ai biết đến. Do đó, đây thực sự là sân khấu đầu tiên của phiên dịch đồng thời ra mắt công chúng Nhật Bản. Khán giả trên toàn Nhật Bản lúc đó không chỉ kinh ngạc trước kỳ tích đồ bộ lên mặt trắng, mà còn bị choáng ngợp và cảm động trước sự tuyệt vời trong phần phiên dịch của Nishiyama. Chính bản thân Nishiyama lại là người theo chủ nghĩa “*dịch giả vô hình*”. Ông thậm chí còn khẳng định: “*Thông dịch viên là người vô hình*”. Nhưng cũng chính ông Nishiyama, sau khi chương trình tàu Apollo đã trở thành nhân vật nổi tiếng mà ai cũng biết mặt biết tên (Torikai, 2007).

Sự kiện này đã tạo nên một bước ngoặt chưa từng có, đưa các phiên dịch viên từ vị thế thầm lặng phía sau hậu trường trở thành những nhân vật hiện diện trên sân khấu, thu hút sự chú ý của đông đảo khán giả. Từ đó, tại Nhật Bản, nghề phiên dịch đã bước ra khỏi bóng tối, trở thành một lĩnh vực được quan tâm. Hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ đến mức nhiều thanh niên đã đổ xô theo học tiếng Anh với ước mơ trở thành phiên dịch viên. Sự quan tâm sâu sắc này đã thúc đẩy hàng chục trường đại học trên khắp Nhật Bản mở các khóa đào tạo phiên dịch, nâng tầm hoạt động đào tạo phiên dịch lên bậc đại học chính quy (Torikai và cộng sự, 2013).

## 4.2. Lược sử phiên dịch tại Việt Nam

### 4.2.1. Thông ngôn bằng bút đàm trong Thời kỳ sơ khởi

Hoạt động phiên dịch tại Việt Nam, theo Vũ (2022), được cho là đã khởi nguồn từ thời thượng cổ, cách đây hơn ba thiên niên kỷ, phát sinh từ nhu cầu giao lưu giữa các cộng đồng ngôn ngữ dị biệt.

Trong lịch sử Việt Nam, thời kỳ Bắc thuộc ghi dấu ấn bởi chính sách đồng hóa văn hóa một cách nhất quán mà các triều đại Trung Hoa áp đặt, bất kể hình thức cai trị là trực tiếp hay gián tiếp. Để thực thi chính sách này, chữ Hán, với vai trò là văn tự chính thức, đã trở thành công cụ đắc lực. Tuy nhiên, việc truyền bá Hán học trong giai đoạn này chủ yếu mang tính thực dụng, chỉ giới hạn ở việc đào tạo một tầng lớp quan lại người Việt đủ năng lực phục vụ bộ máy hành chính, thay vì phổ cập giáo dục Nho học một cách hệ thống cho mục đích khoa cử. Nhưng cũng chính công cụ đồng hóa nói trên lại tạo nên một không gian văn hóa chung, được biết đến là *vùng văn hóa chữ Hán* hay *các quốc gia đồng văn* gồm: Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản. Nền tảng văn tự chung này đã cho phép một phương thức giao tiếp ngoại giao đặc thù là *Bút đàm* (筆談), hình thức đối thoại thông qua văn tự khi ngôn ngữ nói bất đồng.

Một minh chứng tiêu biểu là cuộc tao ngộ giữa Phùng Khắc Khoan của Việt Nam và Lý Túy Quang của Triều Tiên vào năm 1597, khi cả hai cùng đi sứ nhà Minh đã dùng *bút đàm* để trao đổi học thuật và xướng họa thơ văn (Phạm, 2017).

### 4.2.2. Sự hình thành các trường đào tạo thông ngôn thời kỳ Pháp thuộc

Sau khi đánh chiếm được Việt Nam, một trong những mục tiêu chính yếu của chính quyền thực dân Pháp là xóa bỏ nền tảng Nho học và thay thế bằng một hệ thống văn tự mới nhằm phục vụ cho chính sách đồng hóa (Trần và cộng sự, 2020). Để củng cố quyền lực, Pháp cần ổn định chính trị, xây dựng một đội ngũ công chức bản xứ có đủ năng lực chuyên môn và lòng trung thành, đồng thời thiết lập một kênh giao tiếp hiệu quả với người dân thông qua tầng lớp trung gian là các thông ngôn.

Để hiện thực hóa các mục tiêu trên, chính quyền Pháp đã chủ trương thiết lập một hệ thống các cơ sở giáo dục nhằm phổ biến chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, trong đó trọng tâm là các

trường đào tạo thông ngôn. Ngày 8/5/1861, Đô đốc Charner ký nghị định thành lập Trường Collège d'Adran, với chức năng đào tạo thông ngôn cho cả người Việt và người Pháp. Tháng 5/1862, trường thông ngôn chuyên nghiệp đầu tiên, Collège des Interprètes, được khai giảng tại Sài Gòn. Chiếm xong Bắc Kỳ, năm 1886, người Pháp mở trường tương tự ở Hà Nội.

Như vậy, các cơ sở đào tạo thông ngôn được thiết lập hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực dụng của bộ máy cai trị và mục tiêu loại bỏ ảnh hưởng của văn hóa Nho học. Tuy nhiên, như một hệ quả ngoài dự tính, chính sách này đã vô hình trung đặt những viên gạch đầu tiên, tạo nên nền móng cho sự ra đời và phát triển của hoạt động đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp tại Việt Nam về sau.

#### **4.2.3. Sự hình thành các chương trình đào tạo phiên dịch tại các cơ sở giáo dục đại học**

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời năm 1945 đã tạo tiền đề cho việc thể chế hóa và phát triển ngành dịch thuật một cách chính quy. Ngay sau Cách mạng Tháng 8, Đại học Việt Nam đã thiết lập Ban Chính trị - Xã hội nhằm đào tạo cán bộ cho các cơ quan hành chính, tư pháp và ngoại giao, với chương trình giảng dạy các ngoại ngữ Anh, Trung và Nga.

Nỗ lực đào tạo phiên dịch chuyên biệt đầu tiên của Nhà nước được đánh dấu bằng sự thành lập Trường Ngoại ngữ tại chiến khu Việt Bắc năm 1947. Mặc dù chương trình học chưa bao gồm các môn chuyên ngành về ngôn ngữ học và dịch thuật, và hoạt động của trường bị gián đoạn do hoàn cảnh chiến tranh, sự kiện này vẫn mang ý nghĩa tiên phong. Sau năm 1950, chủ trương cử cán bộ sang Trung Quốc học tiếng Nga và tiếng Trung đã khởi đầu cho sự phát triển của ngành Ngôn ngữ Nga và Ngôn ngữ Trung tại Việt Nam. Chính sách này được đẩy mạnh vào năm 1954, khi hàng trăm thanh thiếu niên được cử đi du học tại Trung Quốc và Liên Xô, trong đó nhiều người được định hướng đào tạo thành phiên dịch viên và giáo viên (Vũ, 2022).

Năm 1955, trước nhu cầu của việc dạy và học ngoại ngữ để phục vụ cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, với vị trí của cách mạng nước ta trong phong trào cách mạng thế giới, Nhà nước đã quyết định mở lớp đào tạo phiên dịch tiếng Nga và tiếng Trung Quốc đặt tại khu học xá Đông Dương và sau đó đổi tên thành Trường Ngoại ngữ Bạch Mai.

Đến năm 1958, nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết của công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế ở miền Bắc, Chính phủ đã giao Bộ Giáo dục thành lập Trường Ngoại ngữ. Cơ sở này được xác định có sứ mệnh trọng tâm là đào tạo đội ngũ phiên dịch, với các khóa chuyên tu tiếng Nga và tiếng Trung đầu tiên được khai giảng vào năm 1959. Đến năm 1960, để chuyên môn hóa hoạt động, trường được tách thành Trường Trung cấp Ngoại ngữ và Trường Chuyên tu. Trong đó, Trường Trung cấp Ngoại ngữ đã đào tạo hơn 3.000 phiên dịch viên tiếng Nga và Trung trong giai đoạn 1960-1963. Một cột mốc có ý nghĩa quyết định trong quá trình này là sự thành lập Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (nay là Trường Đại học Hà Nội) vào năm 1959. Sự kiện này không chỉ nâng tầm cơ sở đào tạo mà còn đánh dấu bước chuyển sang giai đoạn chuyên nghiệp hóa. Tại đây, Hội nghị Khoa học Ngoại ngữ lần thứ nhất đã được tổ chức. Hội nghị đã chính thức hệ thống hóa và xác định một cách khoa học các mục tiêu, chương trình và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, bao gồm cả chuyên ngành phiên dịch, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của ngành trong các giai đoạn tiếp theo.

Song song với đó, hoạt động đào tạo giáo viên ngoại ngữ, phục vụ mục tiêu đối ngoại của đất nước cũng rất được coi trọng. Trường Ngoại ngữ Bạch Mai được sáp nhập vào Trường Đại học Sư phạm Hà Nội vào năm 1958 và trở thành Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội nhằm đào tạo giáo viên dạy ngoại ngữ cho các trường phổ thông ở miền Bắc Việt Nam. Lúc đầu mới thành lập, Khoa Ngoại ngữ gồm 3 phân khoa: Tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc; năm 1962 mở phân Khoa tiếng Pháp; năm 1963, 4 phân khoa trở thành 4 khoa:

Khoa Nga văn, Khoa Anh văn, Khoa Trung văn và Khoa Pháp văn của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Đến năm 1967, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã ký quyết định thành lập Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội trên cơ sở 4 khoa: Nga văn, Anh văn, Trung văn và Pháp văn được tách ra từ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Đây là tiền thân của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội ngày nay.

Như vậy, giai đoạn 1945 - 1967 là thời kỳ định hình và thể chế hóa ban đầu, đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của ngành đào tạo phiên dịch tại Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo.

#### 4.2.4. Sự phát triển chuyên nghiệp hóa ngành phiên dịch tại Việt Nam

Hội nghị Genève về Đông Dương, khai mạc vào ngày 8/5/1954 với sự tham gia của nhiều bên liên quan đến cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất bao gồm: Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu; Pháp do Bộ trưởng Ngoại giao Georges Bidault, sau đó là Pierre Mendès France dẫn đầu; Quốc gia Việt Nam (chính quyền Bảo Đại) do Thủ tướng Ngô Đình Diệm dẫn đầu; Vương quốc Lào do Thủ tướng Souvanna Phouma dẫn đầu; Vương quốc Campuchia do Ngoại trưởng Tep Phan dẫn đầu; Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa do Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Chu Ân Lai dẫn đầu; Liên Xô do Bộ trưởng Ngoại giao Vyacheslav Molotov dẫn đầu; Vương quốc Anh do Ngoại trưởng Anthony Eden dẫn đầu và Hoa Kỳ cử một phái đoàn quan sát do Thứ trưởng Ngoại giao Walter Bedell Smith dẫn đầu, không trực tiếp tham gia đàm phán chính. Ngôn ngữ chính thức được sử dụng tại hội nghị là tiếng Pháp và tiếng Anh, với sự hỗ trợ của phiên dịch để đảm bảo thông tin được truyền đạt chính xác giữa các phái đoàn.

Mỗi phái đoàn tham gia hội nghị đều có đội ngũ phiên dịch riêng để đảm bảo việc giao tiếp hiệu quả bằng các ngôn ngữ chính thức của hội nghị. Thủ tướng Phạm Văn Đồng phát biểu bằng tiếng Việt trong sự ngỡ ngàng của các phái đoàn quốc tế vốn nghĩ Việt Nam sẽ nói tiếng Pháp. Luật sư Phan Anh viết trong nhật ký ngày 8.5.1954: *“Bidault nói xong đến lượt đoàn ta, cả cử tọa chăm chú. Ai cũng đeo máy nghe vào để nghe. Anh Tô (tức Phạm Văn Đồng) nói tiếng Việt (để quốc tướng ta nói tiếng Pháp), Hoàng Nguyên dịch ra tiếng Pháp. Thế là lần đầu tiên tiếng Việt vang trong hội nghị quốc tế”* (Hoàng, 2015). Sự kiện này được xem là minh chứng lịch sử cho hoạt động phiên dịch hội nghị quốc tế đa phương đầu tiên của tiếng Việt.

Một dấu mốc ngoại giao quan trọng khác là Hội nghị Paris năm 1973, với sự tham gia của 4 phái đoàn đàm phán. Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Bộ trưởng Ngoại giao Xuân Thủy làm trưởng đoàn, với cố vấn đặc biệt là Lê Đức Thọ. Phái đoàn Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam do Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Thị Bình dẫn đầu. Phái đoàn Hoa Kỳ trải qua nhiều trưởng đoàn, trong đó có Henry Kissinger đóng vai trò quan trọng. Cuối cùng là phái đoàn Việt Nam Cộng hòa với trưởng đoàn là Trần Văn Lắm. Ngày 13/5/1968, phiên họp đầu tiên chính thức được khai mạc tại Paris, Pháp.

Hiệp định Paris năm 1973 là thành quả của một trong những tiến trình đàm phán ngoại giao phức tạp và kéo dài bậc nhất trong lịch sử thế kỷ 20. Diễn ra trong gần 5 năm, cuộc đàm phán bao gồm: 201 phiên họp công khai, 45 cuộc gặp riêng cấp cao giữa Việt Nam và Mỹ, cùng với sự chú ý đặc biệt của truyền thông quốc tế với 500 buổi họp báo và gần 1.000 cuộc phỏng vấn (Thanh, 2023). Bối cảnh này đặt ra yêu cầu cực kỳ khắt khe đối với công tác giao tiếp ngoại giao, trong đó, vai trò của phiên dịch là không thể thiếu. Trong môi trường ngoại giao đa phương và áp lực cao đó, đội ngũ phiên dịch viên đã đảm nhiệm các chức năng then chốt. Thứ nhất, trong các phiên họp chính thức, phiên dịch viên thực hiện nhiệm vụ chuyển ngữ nối tiếp, lắng nghe phát biểu của một bên và truyền tải ngay lập tức sang ngôn ngữ của bên kia, đòi hỏi tốc độ và sự chính xác gần như tuyệt đối. Trong các hoạt động báo chí như họp báo hay phỏng vấn,

phiên dịch viên giữ vai trò trung gian ngôn ngữ thiết yếu, kết nối các nhà ngoại giao của các phái đoàn với giới báo chí quốc tế, đảm bảo thông điệp được truyền đi một cách thông suốt. Phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có những phiên dịch viên dày dặn kinh nghiệm như: ông Phạm Ngạc (Việt - Pháp), Nguyễn Đình Phương (Việt - Anh) và Nguyễn Ngọc Giao, một trí thức Việt kiều tại Pháp.

Vai trò của các phiên dịch viên trong sự kiện lịch sử này vượt xa chức năng chuyển ngữ cơ học. Họ không chỉ là người dịch thuật mà còn là những người bảo đảm sự toàn vẹn và chuẩn xác của thông điệp ngoại giao. Thông qua việc lựa chọn từ ngữ và sắc thái biểu đạt, họ đã góp phần then chốt vào việc truyền tải minh bạch và chính xác lập trường, quan điểm và ý chí chính trị của Việt Nam đến các bên đàm phán và cộng đồng quốc tế. Trong tiến trình Hòa đàm Paris, nhiều giảng viên, sinh viên của Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội (nay là Trường Đại học Hà Nội) và Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội (nay là Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội) cũng đã được huy động phục vụ phiên dịch cho các hoạt động, sự kiện bên lề. Không ít cán bộ phiên dịch trong các cuộc hòa đàm này đã trở thành những nhà ngoại giao uy tín như: Nguyễn Đình Phương, Tôn Nữ Thị Ninh. Tương tự như bước ngoặt của Nhật Bản tại các phiên tòa quốc tế hay sự kiện tàu Apollo, việc đội ngũ phiên dịch Việt Nam làm chủ các kỹ thuật dịch thuật phức tạp tại Hội nghị Paris đã đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của ngành phiên dịch, đồng thời khẳng định năng lực biểu đạt của tiếng Việt trong các bối cảnh chính trị đa phương phức tạp.

Hai hội nghị quốc tế Genève năm 1954 và Paris năm 1973 không chỉ đánh dấu thắng lợi ngoại giao quan trọng của Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành độc lập và thống nhất đất nước mà còn là những cột mốc lịch sử, minh chứng cho hoạt động phiên dịch hội nghị đa ngôn ngữ. Sự xuất hiện và đóng góp của những phiên dịch viên tài năng đã góp phần vào thành công của các cuộc đàm phán, khẳng định vị thế và tiếng nói của Việt Nam trên trường quốc tế.

## 5. Kết luận

Thông qua việc khảo sát các sự kiện và thể chế được ghi nhận, có thể tái dựng hai quỹ đạo phát triển vừa có điểm tương đồng trong khởi nguồn văn hóa Hán, vừa có sự khác biệt sâu sắc trong tiến trình phát triển. Sự khác biệt đó bắt nguồn từ hai mô hình phát triển cốt lõi: một mô hình chủ động, được nhà nước thể chế hóa từ sớm tại Nhật Bản, và một mô hình mang tính sự kiện, được định hình bởi bối cảnh thuộc địa và cuộc đấu tranh giành độc lập tại Việt Nam.

Lịch sử phiên dịch Nhật Bản là một tiến trình chủ động, có hệ thống và được Nhà nước định hướng từ rất sớm, từ việc thành lập khóa đào tạo thông sự tại *Daigakuryo* vào thế kỷ thứ 9 cho đến việc thể chế hóa đội ngũ *Thông sự Nagasaki* thời Edo. Các khủng hoảng như *sự kiện hạm đội Phaeton* cuối thời kỳ Edo không làm Nhật Bản bị động, mà ngược lại, trở thành động lực để Mạc phủ chiến lược hóa việc đào tạo phiên dịch viên ngôn ngữ mới, trong đó, tiếng Anh là trọng tâm. Quá trình này lên đến đỉnh cao với các sự kiện hiện đại trong thế kỷ XX như: *Tòa án Tokyo* và đặc biệt là *chương trình truyền hình trực tiếp tàu Apollo*, không chỉ chuyên nghiệp hóa mà còn đại chúng hóa nghề phiên dịch, biến nó thành một lĩnh vực học thuật được thể hệ trẻ khao khát theo đuổi tại các trường đại học. Ngược lại, con đường của Việt Nam lại mang đậm dấu ấn của bối cảnh lịch sử bị động và cuộc đấu tranh giành độc lập. Sự chuyên nghiệp hóa ban đầu do chính quyền thực dân Pháp khởi xướng nhằm phục vụ bộ máy cai trị. Chỉ sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Việt Nam mới thực sự chủ động xây dựng ngành phiên dịch như một công cụ phục vụ công cuộc kiến quốc. Bước ngoặt đỉnh cao của phiên dịch Việt Nam không phải là một sự kiện văn hóa đại chúng, mà gắn liền với các hội nghị ngoại giao mang tính lịch sử như Genève (1954) và Paris (1973), nơi tiếng nói Việt Nam lần đầu vang lên đồng dục, khẳng

định vị thế chủ quyền của một quốc gia độc lập. Từ việc đối chiếu hai lược sử, có thể thấy hoạt động phiên dịch tại Nhật Bản và Việt Nam, dù cùng là công cụ thiết yếu cho giao lưu và phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia nhưng đã đi theo hai quỹ đạo khác biệt, phản ánh sâu sắc bối cảnh lịch sử và chiến lược ứng phó của mỗi quốc gia.

Với kết quả thực chứng này, bài báo rút ra hai hàm ý quan trọng. Thứ nhất, về hàm ý lý luận đối với lĩnh vực phiên dịch học, thực tiễn lịch sử tại Nhật Bản và Việt Nam minh chứng rằng sự phát triển của nghề phiên dịch gắn liền với tiến trình chuẩn hóa nghề nghiệp dưới sự điều hành của Nhà nước. Việc thiết lập các định chế đào tạo chính quy như Đại học liên (Nhật Bản) hay các trường thông ngôn (Việt Nam) khẳng định phiên dịch không chỉ là một hoạt chuyển đổi ngôn ngữ đơn thuần mà có thể là một công cụ hành chính - chính trị nhằm thực thi các chiến lược quốc gia. Điều này cũng có quan điểm lý luận về vị thế của phiên dịch viên như những chủ thể trung gian trong các cấu trúc quyền lực và hệ tư tưởng xã hội. Thứ hai, về phương diện đào tạo, dữ liệu thực chứng về quá trình chuyển dịch từ phương thức bút đàm Hán văn sang phiên dịch ngôn ngữ phương Tây tại cả hai nước cho thấy năng lực bối cảnh văn hóa là nền tảng không thể tách rời của năng lực ngôn ngữ. Đặc biệt, sự thích ứng nhanh chóng của Nhật Bản với công nghệ phiên dịch đồng thời từ giữa thế kỷ XX gợi mở rằng: một mô hình đào tạo bền vững phải tích hợp hữu cơ giữa tri thức nền tảng và khả năng làm chủ các công cụ công nghệ mới. Bài học lịch sử nhấn mạnh rằng đào tạo phiên dịch phải luôn đi trước một bước so với những biến động của bối cảnh lịch sử và yêu cầu thực tiễn biến đổi không ngừng của thời đại số.

### Tài liệu tham khảo

- Brislin, R. W. (1976). *Translation: Applications and research*. Gardner Press. <https://archive.org/details/translationapli00ande/page/n9/mode/2up>.
- Clements, R. (2015). *A cultural history of translation in early modern Japan*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781139942201>.
- Dao, T. N. M. (2022). The history of translation and the current status of Translator – Interpreter training in Japan. *VNU Journal of Foreign Studies*, 38(1), 93-108. (Đào, T. N. M. (2022). Lịch sử dịch thuật và thực trạng đào tạo biên phiên dịch tại Nhật Bản. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 38(1), 93-108). <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4812>.
- Doan, A. D. (2022). Literary translation and the construction of translated literature category in Vietnamese literature in the early 20th century. *Social Sciences Information Review*, 1, 51-60. (Đoàn, Á. D. (2022). Dịch văn học và sự kiến tạo hạng mục của văn học dịch trong văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX. *Tạp chí Thông tin Khoa học và Xã hội*, 1, 51-60.) <https://vjol.info.vn/index.php/ssir/article/view/81517>.
- Hiraoka, R. (2013). The beginnings of English language studies in Japan (1808–1862). *History of Japanese Thought and Science*, 12, 43-52. (平岡隆二. (2013). 「日本における英語研究のはじまり(1808-1862)」 『日本思想史・科学史』 12号, 43-52.) [https://www.pu-kumamoto.ac.jp/users\\_site/tosho/file/pdf/kbs/9/907.pdf](https://www.pu-kumamoto.ac.jp/users_site/tosho/file/pdf/kbs/9/907.pdf).
- Hiratsuka, Y. (2015). Oral History of Chinese-Japanese Interpreters: How Their Norms are Formed. *Interpreting and Translation Studies*, 15, 227-230. (平塚ゆかり. (2015). 「日中通訳者の通訳規範意識とその形成要因」. 『通訳翻訳研究』 15: 227-230.) <https://doi.org/10.50837/its.1516>.
- Hoang, N. (2015). *The 1954 Geneva Conference on Indochina*. People's Public Security Publishing. (Hoàng, N. (2015). *Hội nghị Genève 1954 về Đông Dương*. NXB Công an nhân dân.)
- Jansen, M. B. (2002). *The making of modern Japan*. Belknap Press of Harvard University Press. <https://www.jstor.org/stable/j.ctvjf9vr7>
- Kade, O. (1968). *Chance and regularity in translation*. Verlag Enzyklopadie. (Kade, O. (1968). *Zufall und Gesetzmäßigkeit in der Übersetzung*. Verlag Enzyklopädie.)
- Kawabata, C. (2013). Korea in the Eyes of Tsushima's Chief Interpreter: A Study on Oda Ikugorou's Life and Works. *Journal of the Graduate School of East Asian Cultures*, 1, 309-327. (川端千恵. (2013). 「対馬藩朝鮮語通詞の朝鮮認識-大通詞小田幾五郎を中心に」 『文化交渉: Journal of the Graduate

- School of East Asian Cultures: 東アジア文化研究科院生論集* 1, 309-327). <https://kansai-u.repo.nii.ac.jp/records/12652>.
- Kim, W. (2016). *Korean language interpreters "Tsūji" in Japan-Korea relations from the early modern to the early modern-modern period*. [Doctoral dissertation, Hitotsubashi University.] (Kim, Woobinn. (2016). 「近世近代初期日朝関係における朝鮮語通訳官『通詞』」. 博士論文. 一橋大学.) <https://hit-u.repo.nii.ac.jp/records/2041347>
- Kimura, N. (2012). *Interpreters of the late Edo and Meiji Restoration periods*. Yoshikawa Kobunkan. (木村直樹. (2012). 『〈通訳〉たちの幕末維新』. 吉川弘文館).
- King, R., & Koh, E. (2014). Language modernization in the Chinese character cultural sphere. In J. Darquennes, J. C. Salmons, & W. Vandebussche (Eds.), *The Cambridge Handbook of Language Standardization*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/9781108559249>.
- Le, H. T. (2022). An overview of didactic approaches to translation and implications to translator and interpreter education in Vietnam. *VNU Journal of Foreign Studies*, 38(1), 1-14. (Lê, H. T. (2022). Tổng quan về các đường hướng sư phạm dịch thuật trên thế giới và một số gợi ý cho đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài*, 38(1), 1-14.) <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4802>.
- Munday, J. (2001). *Introducing translation studies: Theories and applications*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780429352461>.
- Pham, Q. A. (2017). Hoan Nam envoy Nguyen initiated a poetic exchange with the Joseon envoy. *Journal of Research and Development*, 6, 67-82. (Phạm, Q. A. (2017). Hoan Nam sứ giả Nguyễn đề xướng họa cùng Sứ thần Triều Tiên. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 6, 67-82). <https://vjol.info.vn/index.php/ncpt-hue/article/view/32664>
- Pöchhacker, F. (2004). *Introducing interpreting studies*. Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780429352461>
- Rabin, C. (1958). The linguistics of translation. In A. H. Smith (Ed.), *Aspects of translation* (pp. 123-145). Secker & Warburg.
- Salevsky, H. (1993). The distinctive nature of interpreting studies. *Target*, 5(2), 149-167. <https://doi.org/10.1075/target.5.2.03sal>.
- Seleskovitch, D. (1992). *Interpreting for translation*. Beijing Language and Culture University Press. (Seleskovitch, D. (1992). *Interpréter pour traduire*. Beijing Language and Culture University Press.) <https://doi.org/10.4000/traduire.717>.
- Shibata, M. (1969). A historical study of the exchange of Sino-Japanese shared vocabulary. *Bulletin of the Institute of Oriental and Occidental Studies, Kansai University*, 2, A65-A79. (芝田稔. (1969). 「日中同文訳語交流の史的研究」 『関西大学東西学術研究所紀要』 2: A65-A79.) <https://ronbun.nijl.ac.jp/kokubun/00070486>.
- Thanh, S. (2023, January 17). The journey to the 1973 Paris Peace Accords. *People's Army Newspaper*. (Thanh Sơn. (2023, 17 tháng 1). Hành trình đến Hiệp định Paris 1973. *Báo Quân đội Nhân dân*.) <https://www.qdnd.vn/tu-lieu-ho-so/ho-so/hanh-trinh-den-hiep-dinh-paris-1973-717204>.
- Torikai, K. (2007). Obituary to Mr. Nishiyama. *Interpretation Studies*, 7, 1-6. (鳥飼玖美子. (2007). 「西山千さんを偲ぶ」 『通訳研究』 7号, 1-6). <https://jaits.jp/home/kaishi2007/pdf/02-02-torikai.pdf>.
- Torikai, K. (Ed.). (2013). *Mastering translation and interpreting studies*. Minerva Shobo. (鳥飼玖美子 (編). (2013). 『よくわかる翻訳通訳学』. ミネルヴァ書房.)
- Toury, G. (1995). *Descriptive translation studies and beyond*. John Benjamins Publishing Company. <https://www.jbe-platform.com/docserver/fulltext/9789027274595.pdf>.
- Tran, X. H., & Nguyen, H. P. (2020). Quoc Ngu in the French's educational reform in colonial Vietnam (1906 - 1930). *The Review of Social Sciences of the central region*, 10(3), 34-42. (Trần, X. H., & Nguyễn, H. P. (2020). Chữ Quốc ngữ trong cuộc cải cách giáo dục của Pháp tại Việt Nam thời thuộc địa (1906–1930). *Tạp chí Khoa học Xã hội Miền Trung*, 10(3), 34-42). <https://vjol.info.vn/index.php/isscr/article/view/49587>.
- Vu, T. K. (2022, October 27). A brief history of interpreter training in Vietnam. *Journal of Science and Development*. (Vũ, T. K. (2022, 27 tháng 10). Vài nét lịch sử ngành đào tạo phiên dịch ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*.) <https://khoahocphattrien.vn/khoa-hoc/mot-thu-nghiem-moi-voi-dong-sach-phuong-phap-nghien-cuu/20220804025333645p1c160.htm>